



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ  
cho kỳ sáu tháng kết thúc  
ngày 31 tháng 3 năm 2022**



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thông tin về Công ty**

**Giấy Chứng nhận** 3700381324  
**Đăng ký Doanh nghiệp**

ngày 8 tháng 8 năm 2001

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 3700381324 ngày 16 tháng 5 năm 2022. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

<b>Hội đồng Quản trị</b>	Ông Lê Phước Vũ Ông Trần Ngọc Chu Ông Trần Quốc Trí Ông Lý Văn Xuân Ông Nguyễn Văn Luân Ông Đinh Viết Duy	Chủ tịch Phó Chủ tịch Thành viên Thành viên Thành viên Thành viên
<b>Ban Tổng Giám đốc</b>	Ông Trần Quốc Trí Ông Vũ Văn Thanh Ông Hoàng Đức Huy Ông Hồ Thanh Hiếu Ông Trần Quốc Phẩm Ông Nguyễn Ngọc Huy Ông Trần Thành Nam Ông Nguyễn Tấn Hòa Ông Nguyễn Minh Phúc	Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Phó Tổng Giám đốc Quyền Phó Tổng Giám đốc (từ ngày 21 tháng 2 năm 2022)
<b>Người đại diện theo pháp luật</b>	Ông Lê Phước Vũ Ông Trần Ngọc Chu Ông Trần Quốc Trí	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị Tổng Giám đốc
<b>Trụ sở đăng ký</b>	Số 9, Đại lộ Thống Nhất, Khu Công nghiệp Sóng Thần II, Phường Dĩ An, Thành phố Dĩ An, Tỉnh Bình Dương Việt Nam	
<b>Công ty kiểm toán</b>	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

## **Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen** **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 55 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc  
Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2022



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 25 tháng 5 năm 2022, được trình bày từ trang 5 đến trang 55.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng Dịch vụ Soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 22-01-00195-22-1



Nelson Rodriguez Casihan  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 2225-2018-007-1  
Phó Tổng Giám đốc

Trần Thị Lệ Hằng  
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề  
Kiểm toán số 3782-2022-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 5 năm 2022

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022**

Mẫu B 01a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
<b>TÀI SẢN</b>				
<b>Tài sản ngắn hạn</b> (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	<b>100</b>		<b>16.610.290.573.877</b>	<b>19.651.184.333.706</b>
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>6</b>	<b>229.412.420.397</b>	<b>406.017.139.417</b>
Tiền	111		228.662.420.397	405.267.139.417
Các khoản tương đương tiền	112		750.000.000	750.000.000
<b>Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.000.000.000</b>
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	123	15(a)	5.000.000.000	5.000.000.000
<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>10.504.845.934.752</b>	<b>11.898.280.531.814</b>
Phải thu của khách hàng	131	7(a)	10.137.145.860.629	9.335.440.945.200
Trả trước cho người bán	132	8	245.678.203.249	59.244.726.922
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	9(a)	-	68.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	10(a)	135.621.202.463	2.449.326.144.281
Dự phòng phải thu khó đòi	137	7(c)	(13.599.331.589)	(13.731.284.589)
<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>11</b>	<b>5.457.799.971.469</b>	<b>6.384.320.637.756</b>
Hàng tồn kho	141		5.496.477.177.584	6.464.778.720.342
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(38.677.206.115)	(80.458.082.586)
<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>413.232.247.259</b>	<b>957.566.024.719</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	16(a)	111.300.078.490	85.590.388.401
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		301.932.168.769	871.962.016.601
Thuế phải thu Nhà nước	153		-	13.619.717

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
<b>Tài sản dài hạn</b> (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	<b>200</b>		<b>4.950.974.669.630</b>	<b>4.863.167.615.269</b>
<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>245.254.337.400</b>	<b>178.887.837.400</b>
Phải thu về cho vay dài hạn	215	9(b)	69.500.000.000	-
Phải thu dài hạn khác	216	10(b)	175.754.337.400	178.887.837.400
<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>1.078.926.858.921</b>	<b>1.134.208.705.003</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	12	887.658.863.371	936.170.702.614
Nguyên giá	222		3.545.986.289.856	3.463.673.580.489
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.658.327.426.485)	(2.527.502.877.875)
Tài sản cố định vô hình	227	13	191.267.995.550	198.038.002.389
Nguyên giá	228		259.988.428.918	259.988.428.918
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(68.720.433.368)	(61.950.426.529)
<b>Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>230.963.010.718</b>	<b>180.277.059.193</b>
Xây dựng cơ bản dở dang	242	14	230.963.010.718	180.277.059.193
<b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>3.244.000.000.000</b>	<b>3.244.000.000.000</b>
Đầu tư vào công ty con	251	15(b)	3.228.000.000.000	3.228.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	15(a)	16.000.000.000	16.000.000.000
<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>151.830.462.591</b>	<b>125.794.013.673</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	16(b)	57.172.674.465	38.680.005.935
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	94.657.788.126	87.114.007.738
<b>TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>21.561.265.243.507</b>	<b>24.514.351.948.975</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>		<b>10.032.990.487.546</b>	<b>13.195.700.411.669</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>10.018.927.024.650</b>	<b>13.182.047.854.402</b>
Phải trả người bán	311	18	2.741.781.042.199	4.283.263.896.000
Người mua trả tiền trước	312		336.044.004.927	233.052.080.172
Thuế phải nộp Nhà nước	313	19	135.099.806.381	309.240.420.455
Phải trả người lao động	314		56.660.460.901	55.566.725.013
Chi phí phải trả	315	20	283.939.390.690	214.800.245.166
Phải trả ngắn hạn khác	319	21	23.436.365.014	3.256.582.146.203
Vay ngắn hạn	320	22	6.208.206.615.046	4.754.513.830.764
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	23	233.759.339.492	75.028.510.629
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>14.063.462.896</b>	<b>13.652.557.267</b>
Phải trả dài hạn khác	337		709.500.000	709.500.000
Dự phòng phải trả dài hạn	342	24	13.353.962.896	12.943.057.267
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)</b>	<b>400</b>		<b>11.528.274.755.961</b>	<b>11.318.651.537.306</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>25</b>	<b>11.528.274.755.961</b>	<b>11.318.651.537.306</b>
Vốn cổ phần	411	26	4.934.818.960.000	4.934.818.960.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.934.818.960.000	4.934.818.960.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		157.292.539.068	157.292.539.068
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		236.507.664.127	90.695.201.265
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		6.199.655.592.766	6.135.844.836.973
- LNST chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		5.790.338.860.838	1.824.320.198.455
- LNST chưa phân phối kỳ này/ năm nay	421b		409.316.731.928	4.311.524.638.518
<b>TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>21.561.265.243.507</b>	<b>24.514.351.948.975</b>

Ngày 25 tháng 5 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán

Người duyệt:



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022**

Mẫu B 02a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	28	49.783.380.899.730	34.522.050.890.800
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	28	78.697.751.922	56.063.311.189
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>28</b>	<b>49.704.683.147.808</b>	<b>34.465.987.579.611</b>
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	29	47.039.891.620.046	32.357.385.438.508
<b>Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>2.664.791.527.762</b>	<b>2.108.602.141.103</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	126.294.825.641	86.977.509.149
Chi phí tài chính	22	31	124.704.636.620	140.034.444.880
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		70.044.199.131	70.248.310.258
Chi phí bán hàng	25	32	1.956.112.970.486	1.075.666.152.128
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	33	190.969.060.492	107.599.703.162
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}</b>	<b>30</b>		<b>519.299.685.805</b>	<b>872.279.350.082</b>
Thu nhập khác	31		4.387.775.723	4.959.323.940
Chi phí khác	32		1.485.290.644	106.402.837
<b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>2.902.485.079</b>	<b>4.852.921.103</b>
<b>Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>522.202.170.884</b>	<b>877.132.271.185</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35	120.429.219.344	146.460.089.736
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	52	35	(7.543.780.388)	(11.133.861.421)
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>409.316.731.928</b>	<b>741.806.042.870</b>

Ngày 25 tháng 5 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022  
(Phương pháp gián tiếp)**

Mẫu B 03a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
			31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		522.202.170.884	877.132.271.185
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
Khấu hao và phân bổ	02		142.086.258.585	151.945.156.441
Các khoản dự phòng	03		(41.501.923.842)	8.791.013.090
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.519.071.245	(5.789.789.027)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(8.786.693.944)	(9.740.044.383)
Chi phí lãi vay	06		70.044.199.131	70.248.310.258
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>685.563.082.059</b>	<b>1.092.586.917.564</b>
Biến động các khoản phải thu	09		(399.371.672.013)	(1.799.498.216.779)
Biến động hàng tồn kho	10		968.301.542.758	(2.218.461.895.193)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(2.545.661.432.683)	4.242.861.550.085
Biến động chi phí trả trước	12		(30.887.436.425)	17.878.073.614
.			<b>(1.322.055.916.304)</b>	<b>1.335.366.429.291</b>
Tiền lãi vay đã trả	14		(75.269.272.626)	(69.419.268.494)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(239.848.950.148)	(132.051.410.259)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(40.962.684.410)	(49.298.354.762)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(1.678.136.823.488)</b>	<b>1.084.597.395.776</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(183.986.303.266)	(27.804.749.209)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		3.196.538.040	1.075.059.578
Tiền chi cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	23		(1.500.000.000)	(33.326.172.142)
Tiền thu hồi từ khoản cho vay và tiền gửi có kỳ hạn	24		-	5.000.000.000
Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		-	(1.500.000.000)
Tiền thu lãi tiền gửi, lãi trái phiếu và cổ tức	27		230.864.855.222	1.845.364.958
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>48.575.089.996</b>	<b>(54.710.496.815)</b>

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022**  
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
		31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
Tiền thu từ đi vay	33	20.520.087.491.105	15.157.894.623.261
Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.093.669.891.802)	(16.099.647.735.735)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	(10.027.814.809)
Tiền trả cổ tức	36	(6.128.500)	(170.543.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>1.426.411.470.803</b>	<b>(951.951.470.883)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50 = 20 + 30 + 40)	<b>50</b>	<b>(203.150.262.689)</b>	<b>77.935.428.078</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60	406.017.139.417	480.196.944.895
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	26.545.543.669	20.397.111.015
<b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>229.412.420.397</b>	<b>578.529.483.988</b>

Ngày 25 tháng 5 năm 2022

Người lập:

Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán

Người duyệt:

Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

## **1. Đơn vị báo cáo**

### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là “HSG” theo Quyết định Niêm yết số 117/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 5 tháng 11 năm 2008.

### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, và mạ các loại hợp kim khác; sản xuất xà gồ thép, xà gồ mạ kẽm; sản xuất ống thép đen, ống thép mạ kẽm, ống thép mạ các loại hợp kim khác; sản xuất lưới thép mạ, dây thép mạ kẽm, dây thép các loại; mua bán vật liệu xây dựng, tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng; dịch vụ cho thuê kho và vận tải hàng hóa; xây dựng công nghiệp và dân dụng; sản xuất thép cán nguội dạng cuộn và cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 9 công ty con và 1 công ty liên kết (1/10/2021: 9 công ty con và 1 công ty liên kết) được liệt kê trong Thuyết minh 15(b).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty có 5.470 nhân viên (1/10/2021: 5.254 nhân viên).

## **2. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

### **(a) Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để hiểu tổng quát tình hình tài chính hợp nhất của Công ty, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Cơ sở đo lường**

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

**(c) Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 10 đến ngày 30 tháng 9 năm sau. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3.

**(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu**

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**(b) Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(c) Các khoản đầu tư**

**(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và trái phiếu ngân hàng. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(ii) Đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết**

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, các khoản đầu tư vào các công ty con và các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**(i) Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

**(ii) Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 30 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 10 năm
▪ phương tiện vận chuyển	2 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ tài sản khác	5 – 8 năm

**(g) Tài sản cố định vô hình**

**(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng là từ 14 đến 55 năm. Quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao.

**(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 6 năm.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(h) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**(i) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Bảng hiệu quảng cáo**

Bảng hiệu quảng cáo được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iii) Chi phí thuê**

Chi phí thuê bao gồm tiền thuê kho trả trước cho việc sử dụng kho trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Chi phí thuê được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian trả trước theo hợp đồng thuê từ 2 đến 3 năm.

**(iv) Chi phí sửa chữa**

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phản ánh chi phí sửa chữa và thay thế máy móc, thiết bị và các tài sản cố định khác nhưng không thỏa mãn điều kiện vốn hóa vào giá trị tài sản cố định. Chi phí sửa chữa được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(j) Phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Phải trả người bán và các khoản phải trả khác thể hiện theo giá gốc.

**(k) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

**(l) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá.

**(ii) Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

**(m) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(n) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu giảm giá trên hóa đơn bán hàng.

**(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

**(iii) Thu nhập lãi tiền gửi**

Thu nhập lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iv) Thu nhập cổ tức**

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**(o) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(p) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(q) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

**(r) Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

**(s) Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của kỳ trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính kỳ hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của kỳ hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ trước.

**4. Tính thời vụ của các hoạt động kinh doanh**

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn, vật liệu xây dựng và các sản phẩm liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng lĩnh vực hoạt động này thường không bị ảnh hưởng đáng kể bởi tính thời vụ.

**5. Báo cáo bộ phận**

**(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là mua bán tấm lợp bằng thép mạ kẽm, hợp kim nhôm kẽm, mạ kẽm phủ sơn và vật liệu xây dựng. Hoạt động khác là cho thuê tài sản và cung cấp dịch vụ. Trong năm, hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất của Công ty, theo đó thông tin tài chính trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 1 tháng 10 năm 2021 và toàn bộ doanh thu, chi phí trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 và ngày 31 tháng 3 năm 2021 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý**

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Công ty dựa vào vị trí địa lý của khách hàng như sau:

	<b>Bộ phận chia theo khu vực địa lý</b>		
	<b>Trong nước VND</b>	<b>Nước ngoài VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022</b>			
Doanh thu thuần	33.568.985.033.557	16.135.698.114.251	49.704.683.147.808
Giá vốn	(32.802.884.566.325)	(14.237.007.053.721)	(47.039.891.620.046)
	<b>766.100.467.232</b>	<b>1.898.691.060.530</b>	<b>2.664.791.527.762</b>
<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021</b>			
Doanh thu thuần	24.407.960.173.205	10.058.027.406.406	34.465.987.579.611
Giá vốn	(23.096.250.964.571)	(9.261.134.473.937)	(32.357.385.438.508)
	<b>1.311.709.208.634</b>	<b>796.892.932.469</b>	<b>2.108.602.141.103</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**6. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
Tiền mặt	13.246.441.000	13.617.648.701
Tiền gửi ngân hàng	214.977.039.057	391.480.006.937
Tiền đang chuyển	438.940.340	169.483.779
Các khoản tương đương tiền (*)	750.000.000	750.000.000
	229.412.420.397	406.017.139.417

- (\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày gửi và hưởng lãi suất năm từ 3% đến 3,5% (1/10/2021: 3% đến 3,3%).

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, khoản tiền gửi với giá trị 750 triệu VND (1/10/2021: 750 triệu VND) được sử dụng để đảm bảo cho hợp đồng cấp bảo lãnh của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Khu Công nghiệp Bình Dương.

**7. Phải thu của khách hàng**

**(a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	2.630.455.708.933	873.525.603.746
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An	2.531.282.670.383	1.598.748.271.511
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	2.408.824.150.958	1.487.196.033.900
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen)	785.215.473.179	758.704.667.548
Các khách hàng khác	1.781.367.857.176	4.617.266.368.495
	10.137.145.860.629	9.335.440.945.200

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	2.630.455.708.933	873.525.603.746
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An	2.531.282.670.383	1.598.748.271.511
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	2.408.824.150.958	1.487.196.033.900
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen)	785.215.473.179	758.704.667.548
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ	466.549.189.989	394.820.399.043
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	92.855.865.142	14.827.184.790
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	14.356.687.465	15.348.017.868
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	4.707.684.996	171.241.122
<i>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i>		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	176.166.499.309	-

Khoản phải thu thương mại từ các bên liên quan không có đảm bảo, không hưởng lãi và có thời hạn hoàn trả là 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn cho công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(c) Nợ xấu và nợ khó đòi	31/3/2022				1/10/2021			
	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Số ngày quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Nợ quá hạn</b>								
Công ty Cổ Phần Tư Vấn Thương	Từ 3 – 4 năm	1.648.743.436	(1.648.743.436)	-	Từ 3 – 4 năm	1.648.743.436	(1.648.743.436)	-
Mại Xây Dựng Mê Kông	Trên 5 năm	1.545.000.625	(1.545.000.625)	-	Trên 5 năm	1.545.000.625	(1.545.000.625)	-
Công ty TNHH Hải Thủy								
Công ty TNHH Thép Xây Dựng Hiệp Loan	Từ 2 – 3 năm	1.243.508.106	(1.243.508.106)	-	Từ 2 – 3 năm	1.243.508.106	(1.243.508.106)	-
Doanh nghiệp tư nhân Hoàng Thái	Trên 5 năm	1.023.359.294	(1.023.359.294)	-	Trên 5 năm	1.023.359.294	(1.023.359.294)	-
	Từ 2 đến trên 5 năm	8.138.720.128	(8.138.720.128)	-	Từ 2 đến trên 5 năm	8.270.673.128	(8.270.673.128)	-
Các khách hàng khác								
		13.599.331.589	(13.599.331.589)	-		13.731.284.589	(13.731.284.589)	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	13.731.284.589	22.577.028.500
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	5.727.000
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(131.953.000)	(160.049.721)
Số dư cuối kỳ	13.599.331.589	22.422.705.779

**8. Trả trước cho người bán**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
<i>Các công ty con</i>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	451.857.102	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	179.810.395	87.124.757
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	32.586.720	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	-	26.739.999.215
<i>Các bên thứ ba</i>		
Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn	65.131.090.090	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Thép VAS Việt Mỹ	64.805.776.365	-
Các nhà cung cấp khác	115.077.082.577	32.417.602.950
	245.678.203.249	59.244.726.922

**9. Phải thu về cho vay**

**(a) Phải thu về cho vay ngắn hạn**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái – công ty con	-	68.000.000.000

Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn gốc 12 tháng và hưởng lãi suất năm là 4%.



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Phải thu về cho vay dài hạn**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
Phải thu về cho vay từ Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái – công ty con	69.500.000.000	-

Khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo, có kỳ hạn gốc 24 tháng, hưởng lãi suất năm là 7,5% và thu lãi hàng quý.

Biến động khoản phải thu về cho vay dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Tăng trong kỳ	1.500.000.000	-
Chuyển từ phải thu về cho vay ngắn hạn	68.000.000.000	-
Số dư cuối kỳ	69.500.000.000	-

**10. Phải thu khác**

**(a) Phải thu ngắn hạn khác**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
Phải thu về lợi nhuận được chia	-	2.313.430.131.015
Tạm ứng để mua đất	45.462.225.000	45.462.225.000
Tạm ứng cho người lao động	32.976.376.453	34.618.799.195
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn và đặt cọc thuê mặt bằng	34.044.045.800	36.503.545.800
Phải thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất	12.818.775.000	12.818.775.000
Phải thu lãi cho vay	2.615.212.329	-
Phải thu khác	7.704.567.881	6.492.668.271
	135.621.202.463	2.449.326.144.281

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
<b>Các công ty con</b>		
Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	2.615.212.329	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	17.000.000	156.020.916.359
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An	-	946.725.035.692
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	-	756.039.601.281
Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen)	-	248.393.361.872
Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	-	120.808.132.718
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	-	69.057.496.793
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây Dựng Hoa Sen Yên Bái	-	16.444.286.300
<b>Công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</b>		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	1.548.000.000	1.470.000.000
<b>Nhân sự chủ chốt</b>		
Ông Hoàng Đức Huy - Phó Tổng Giám đốc	45.462.225.000	45.462.225.000

Các khoản phải thu phi thương mại từ các bên liên quan không có tài sản đảm bảo, không hưởng lãi và được hoàn trả khi có yêu cầu.

**(b) Phải thu dài hạn khác**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
Đặt cọc thuê mặt bằng	175.754.337.400	178.887.837.400

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**11. Hàng tồn kho**

	31/3/2022		1/10/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	669.938.051.839	-	948.952.756.883	-
Nguyên vật liệu	1.292.390.247.396	(14.262.927.327)	1.392.865.556.357	(18.837.869.618)
Công cụ và dụng cụ	167.072.560.787	-	164.573.666.041	-
Thành phẩm	1.381.709.880.164	(13.248.177.619)	1.542.494.461.325	(52.327.014.685)
Hàng hóa	1.985.366.437.398	(11.166.101.169)	2.415.892.279.736	(9.293.198.283)
	<b>5.496.477.177.584</b>	<b>(38.677.206.115)</b>	<b>6.464.778.720.342</b>	<b>(80.458.082.586)</b>

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, hàng tồn kho có giá trị ghi sổ là 3.194.486 triệu VND (1/10/2021: 4.772.185 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
Số dư đầu kỳ	80.458.082.586	24.537.865.276
Dự phòng trích lập trong kỳ	1.872.902.886	5.734.135.811
Dự phòng hoàn nhập trong kỳ	(43.653.779.357)	-
Số dư cuối kỳ	<b>38.677.206.115</b>	<b>30.272.001.087</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**12. Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Số dư đầu kỳ	484.476.100.366	2.585.435.473.028	296.648.614.944	76.375.572.729	20.737.819.422	3.463.673.580.489
Tăng trong kỳ	94.536.378	21.295.564.351	-	-	-	21.390.100.729
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	61.820.732.150	1.702.835.056	4.776.343.063	-	-	68.299.910.269
Thanh lý	-	(4.365.595.433)	(1.490.411.943)	-	-	(5.856.007.376)
Xóa sổ	(299.916.575)	(1.221.377.680)	-	-	-	(1.521.294.255)
Số dư cuối kỳ	546.091.452.319	2.602.846.899.322	299.934.546.064	76.375.572.729	20.737.819.422	3.545.986.289.856
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu kỳ	300.463.557.227	1.954.884.467.890	206.789.739.878	45.738.228.100	19.626.884.780	2.527.502.877.875
Khấu hao trong kỳ	9.821.216.453	103.694.323.418	16.983.607.767	4.667.834.432	149.269.676	135.316.251.746
Thanh lý	-	(1.479.996.938)	(1.490.411.943)	-	-	(2.970.408.881)
Xóa sổ	(299.916.575)	(1.221.377.680)	-	-	-	(1.521.294.255)
Số dư cuối kỳ	309.984.857.105	2.055.877.416.690	222.282.935.702	50.406.062.532	19.776.154.456	2.658.327.426.485
<b>Giá trị còn lại</b>						
Số dư đầu kỳ	184.012.543.139	630.551.005.138	89.858.875.066	30.637.344.629	1.110.934.642	936.170.702.614
Số dư cuối kỳ	236.106.595.214	546.969.482.632	77.651.610.362	25.969.510.197	961.664.966	887.658.863.371

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản với nguyên giá 1.114.615 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (1/10/2021: 1.063.778 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 243.071 triệu VND (1/10/2021: 293.060 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

**13. Tài sản cố định vô hình**

	<b>Quyền sử dụng đất VND</b>	<b>Phần mềm máy vi tính VND</b>	<b>Tổng VND</b>
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	200.791.409.765	59.197.019.153	259.988.428.918
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	31.461.529.384	30.488.897.145	61.950.426.529
Khấu hao trong kỳ	1.273.039.849	5.496.966.990	6.770.006.839
Số dư cuối kỳ	32.734.569.233	35.985.864.135	68.720.433.368
<b>Giá trị còn lại</b>			
Số dư đầu kỳ	169.329.880.381	28.708.122.008	198.038.002.389
Số dư cuối kỳ	168.056.840.532	23.211.155.018	191.267.995.550

Trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 456 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2022 (1/10/2021: 456 triệu VND), nhưng vẫn còn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, các tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại là 66.166 triệu VND (1/10/2021: 66.528 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty (Thuyết minh 22).

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**14. Xây dựng cơ bản dở dang**

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/10/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Máy móc, thiết bị chờ lắp đặt	10.167.487.041	5.606.678.492
Chi phí xây dựng và nâng cấp của dự án Hoa Sen Home	216.668.865.183	169.750.990.485
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1.289.709.043	3.004.223.995
Các công trình khác	2.836.949.451	1.915.166.221
	<hr/>	<hr/>
	230.963.010.718	180.277.059.193
	<hr/>	<hr/>

Biến động xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/3/2022</b>	<b>31/3/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Số dư đầu kỳ	180.277.059.193	5.338.412.183
Tăng trong kỳ	132.300.783.988	20.108.046.222
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(68.299.910.269)	(682.726.246)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(12.895.653.675)	(626.754.203)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(419.268.519)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	230.963.010.718	24.136.977.956
	<hr/>	<hr/>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**15. Các khoản đầu tư tài chính**

**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn*

	<b>31/3/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/10/2021</b> <b>VND</b>
Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000	5.000.000.000

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi và dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất năm là 4% một năm (1/10/2021: 3,7% một năm).

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn*

	<b>31/3/2022</b> <b>VND</b>	<b>1/10/2021</b> <b>VND</b>
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam phát hành (*)	15.000.000.000	15.000.000.000
Trái phiếu do Công ty Cổ phần Chứng khoán Agribank phát hành (**)	1.000.000.000	1.000.000.000
	<b>16.000.000.000</b>	<b>16.000.000.000</b>

(\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 10 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

(\*\*) Trái phiếu có kỳ hạn gốc là 7 năm, phát hành bằng VND và hưởng lãi suất bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng của 4 ngân hàng (Agribank, Vietcombank, Vietinbank và BIDV) cộng biên độ hàng năm là 1,2%.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đầu tư tài chính dài hạn**

	31/3/2022		1/10/2021			
	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND	% vốn sở hữu/quyền biểu quyết	Giá gốc VND	Dự phòng giảm giá VND
<b>Đầu tư vào các công ty con</b>						
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An	100%	1.100.000.000.000	-	100%	1.100.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	100%	770.000.000.000	-	100%	770.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen	100%	280.000.000.000	-	100%	280.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ	100%	250.000.000.000	-	100%	250.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	100%	200.000.000.000	-	100%	200.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây dựng Hoa Sen)	100%	150.000.000.000	-	100%	150.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	100%	105.000.000.000	-	100%	105.000.000.000	-
▪ Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái	95%	323.000.000.000	-	95%	323.000.000.000	-
▪ Công ty TNHH Một Thành Viên Vật Liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	100%	50.000.000.000	-	100%	50.000.000.000	-
		<b>3.228.000.000.000</b>	<b>-</b>		<b>3.228.000.000.000</b>	<b>-</b>
<b>Đầu tư vào công ty liên kết</b>						
▪ Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen (i)		-	-		-	-
		<b>3.228.000.000.000</b>	<b>-</b>		<b>3.228.000.000.000</b>	<b>-</b>



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen được thành lập theo Giấy Chứng Nhận Đăng Ký Doanh Nghiệp số 3502399898 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu cấp ngày 5 tháng 7 năm 2019, trong đó Công ty nắm giữ 49% quyền sở hữu. Tại ngày 31 tháng 3 năm 2022, Công ty vẫn chưa góp vốn vào Công ty Cổ phần Cảng Quốc tế Hoa Sen.

**16. Chi phí trả trước**

**(a) Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
Chi phí thuê trả trước	76.741.198.960	60.086.558.798
Chi phí quảng cáo	12.458.130.995	4.977.085.978
Công cụ và dụng cụ	8.772.806.922	7.318.855.307
Chi phí sửa chữa	4.801.117.660	3.605.758.234
Phí bảo hiểm	1.168.480.495	599.821.424
Chi phí tư vấn	379.755.734	430.991.668
Chi phí khác	6.978.587.724	8.571.316.992
	111.300.078.490	85.590.388.401

**(b) Chi phí trả trước dài hạn**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
Bảng hiệu quảng cáo	22.049.726.080	15.059.349.254
Chi phí thuê trả trước	12.139.561.432	6.266.006.987
Công cụ và dụng cụ	10.667.517.148	9.550.254.921
Chi phí sửa chữa	7.034.926.479	3.918.465.569
Chi phí khác	5.280.943.326	3.885.929.204
	57.172.674.465	38.680.005.935

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động chi phí trả trước dài hạn trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	38.680.005.935	48.265.344.770
Tăng trong kỳ	21.296.106.601	7.384.048.212
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	12.895.653.675	626.754.203
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	-	41.636.364
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(173.643.592)
Phân bổ trong kỳ	(15.656.172.823)	(24.817.979.921)
Thanh lý	(42.918.923)	(53.725.951)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	57.172.674.465	31.272.434.085

**17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

	Thuế suất	31/3/2022	1/10/2021
		VND	VND
<i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận đối với:</i>			
▪ Chi phí phải trả	20%	73.471.211.815	61.879.057.711
▪ Các khoản dự phòng	20%	10.455.307.541	18.837.873.435
▪ Lợi nhuận chưa thực hiện	20%	10.731.268.770	6.397.076.592
		<hr/>	<hr/>
		94.657.788.126	87.114.007.738

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**18. Phải trả người bán**

**(a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/3/2022</b>	<b>1/10/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH Gang Thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	512.343.866.870	1.508.956.770.530
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	420.911.189.917	199.491.934.084
Công ty TNHH Thép Kim Quốc	401.694.977.394	622.557.774.639
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	297.716.828.359	161.764.492.000
Trafigura Group Pte. Ltd.	234.895.780.669	164.032.434.457
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	84.419.067.262	159.185.584.085
Xiamen ITG Group Corp., Ltd.	-	630.195.444.218
Các nhà cung cấp khác	789.799.331.728	837.079.461.987
	2.741.781.042.199	4.283.263.896.000

**(b) Phải trả người bán là các bên liên quan**

	<b>Giá gốc/Số có khả năng trả nợ</b>	
	<b>31/3/2022</b>	<b>1/10/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b><i>Các công ty con</i></b>		
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định	420.911.189.917	199.491.934.084
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định	297.716.828.359	161.764.492.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam	84.419.067.262	159.185.584.085
Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái	57.110.090.410	83.547.848.008
<b><i>Các công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</i></b>		
Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen	244.200.000	6.124.567.058
Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu tư Hoa Sen Nghệ An	50.522.401	13.356.842

Khoản phải trả thương mại đối với các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải trả trong vòng 365 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty con và 45 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn đối với các công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**19. Thuế phải nộp Nhà nước**

	1/10/2021 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	Số đã cán trừ VND	31/3/2022 VND
Thuế giá trị gia tăng	171.521.480.386	4.041.920.944.886	(537.876.901.827)	(3.558.369.491.382)	117.196.032.063
Thuế xuất nhập khẩu	165.867.784	897.396.126	(1.054.065.331)	-	9.198.579
Thuế thu nhập doanh nghiệp	136.065.227.788	120.429.219.344	(239.848.950.148)	-	16.645.496.984
Thuế thu nhập cá nhân	1.399.044.497	25.001.107.756	(23.376.154.359)	(1.774.919.139)	1.249.078.755
Các loại thuế khác	88.800.000	1.171.650.919	(1.260.450.919)	-	-
	309.240.420.455	4.189.420.319.031	(803.416.522.584)	(3.560.144.410.521)	135.099.806.381

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**20. Chi phí phải trả**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
Chi phí lương và thưởng	166.551.362.873	150.283.536.463
Chi phí vận chuyển	62.473.042.853	43.534.163.796
Chi phí du lịch	22.876.000.000	-
Chi phí khuyến mãi	17.332.135.024	-
Xây dựng cơ bản dở dang	6.409.402.454	6.849.402.456
Chi phí lãi vay	3.859.179.574	9.084.253.069
Chi phí tiền điện	38.628.672	34.655.876
Chi phí khác	4.399.639.240	5.014.233.506
	283.939.390.690	214.800.245.166

**21. Phải trả ngắn hạn khác**

	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
Tài trợ nhập khẩu phải trả (*)	-	3.226.391.554.000
Chiết khấu bộ chứng từ xuất khẩu phải trả	4.961.601.782	-
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.570.415.000	19.134.400.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	514.983.260	528.125.900
Cổ tức phải trả	3.934.061.977	3.940.190.477
Phải trả khác	9.455.302.995	6.587.875.826
	23.436.365.014	3.256.582.146.203

(\*) Tài trợ nhập khẩu phải trả là số tiền phải trả cho Thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (UPAS L/C) cung cấp bởi Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương, Ngân hàng TMCP Phát triển TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành với kỳ hạn trả chậm từ 90 đến 120 ngày. Đến ngày đáo hạn, nếu Công ty không có đủ nguồn thanh toán, các khoản tiền này sẽ tự chuyển đổi thành khoản vay.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**22. Vay ngắn hạn**

	1/10/2021		Biến động trong kỳ		31/3/2022	
	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	Vay VND	Trả nợ vay VND	Chênh lệch tỷ giá VND	Giá trị ghi sổ/Số có khả năng trả nợ VND	
Vay ngắn hạn	4.754.513.830.764	20.520.087.491.105	(19.093.669.891.802)	27.275.184.979	6.208.206.615.046	

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Thuyết minh	Loại tiền	31/3/2022 VND	1/10/2021 VND
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	(i)	VND	956.129.681.487	75.643.458.480
▪ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	(i)	USD	1.407.618.753.168	777.548.744.645
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	(ii)	VND	-	60.000.000.000
▪ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	(ii)	USD	1.929.983.021.970	1.453.181.080.932
▪ Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sờ Giao dịch 2	(iii)	VND	-	347.681.380.658
▪ Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	(iv)	VND	1.217.216.431.051	1.186.536.814.890
▪ Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(v)	VND	-	56.000.000.000
▪ Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	(vi)	VND	259.784.574.537	34.366.092.843
▪ Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	(vi)	USD	-	384.498.035.750
▪ Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(vii)	VND	134.656.820.082	60.626.701.580
▪ Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(vii)	USD	-	73.836.076.658
▪ Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(viii)	VND	-	67.617.983.015
▪ Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(ix)	VND	-	75.695.575.053
▪ Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(ix)	USD	189.536.036.054	101.281.886.260
▪ Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	(x)	USD	113.281.296.697	-
			<b>6.208.206.615.046</b>	<b>4.754.513.830.764</b>

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn như sau:

Bên cho vay	Loại tiền	Hạn mức	Lãi suất		Tài sản đảm bảo
			31/3/2022	1/10/2021	
i. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh KCN Bình Dương	VND USD	4.000 tỷ VND	3,30% 1,30%	3,50% 1,50% - 2,00%	Quyền sử dụng đất, nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc và thiết bị
ii. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Bình Dương	VND USD	2.397 tỷ VND	- 1,20%	3,50% 1,30%	Quyền sử dụng đất, máy móc và thiết bị và hàng tồn kho, nhà cửa, vật kiến trúc
iii. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 2	VND	1.500 tỷ VND	-	3,50% - 3,80%	Máy móc và thiết bị và một phần công trình xây dựng trên đất của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An, một công ty con
iv. Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)	VND	60 triệu USD	3,0% - 3,2%	3,35%	Hàng tồn kho, máy móc và thiết bị, quyền sử dụng đất và công trình xây dựng trên đất và một số tài sản cố định của Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định, một công ty con
v. Ngân hàng Sinopac - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	6 triệu USD	-	3,30%	Không có tài sản đảm bảo
vi. Ngân hàng TNHH MTV UOB Việt Nam	VND USD	12 triệu USD	3,0% - 3,90%	3,00% 1,60%	Hàng tồn kho
vii. Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND USD	4,6 triệu USD	3,10%	3,20% - 3,30% 1,40%	Hàng tồn kho
viii. Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND	500 tỷ VND	-	3,90%	Không có tài sản đảm bảo



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Bên cho vay	Loại tiền	Hạn mức	Lãi suất		Tài sản đảm bảo
				31/3/2022	1/10/2021	
ix.	Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	VND USD	15 triệu USD	- 1,35%	3,60% 1,45%	Không có tài sản đảm bảo
x.	Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikornbank - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	USD	10 triệu USD	1,22% - 1,60%	-	Hàng tồn kho

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

### **23. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	75.028.510.629	43.062.695.661
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	172.540.289.352	46.120.560.692
Sử dụng quỹ trong kỳ	(13.809.460.489)	(3.625.679.057)
Số dư cuối kỳ	233.759.339.492	85.557.577.296

### **24. Dự phòng phải trả dài hạn**

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	12.943.057.267	9.617.344.666
Trích lập dự phòng trong kỳ	410.905.629	3.211.200.000
Số dư cuối kỳ	13.353.962.896	12.828.544.666

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**25. Thay đổi vốn chủ sở hữu**

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2020</b>	4.446.252.130.000	151.583.183.521	(3.271.000.000)	35.535.781.824	2.394.497.079.753	7.024.597.175.098
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	741.806.042.870	741.806.042.870
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(46.120.560.692)	(46.120.560.692)
Phân bổ vào quỹ (iii)	-	-	-	40.355.490.606	(40.355.490.606)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(45.672.675.705)	-	(45.672.675.705)
Trích thường hoàn thành vượt kế hoạch sản xuất kinh doanh (ii)	-	-	-	-	(39.134.000.000)	(39.134.000.000)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2021</b>	4.446.252.130.000	151.583.183.521	(3.271.000.000)	30.218.596.725	3.010.693.071.325	7.635.475.981.571
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	3.633.995.806.723	3.633.995.806.723
Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động	44.000.000.000	-	-	-	-	44.000.000.000
Cổ phiếu phát hành để trả cổ tức (i)	444.566.830.000	-	-	-	(444.566.830.000)	-
Tái phát hành cổ phiếu quỹ	-	5.709.355.547	3.271.000.000	-	-	8.980.355.547
Phân bổ vào quỹ	-	-	-	64.277.211.075	(64.277.211.075)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(3.800.606.535)	-	(3.800.606.535)
<b>Số dư tại ngày 30 tháng 9 năm 2021</b>	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	90.695.201.265	6.135.844.836.973	11.318.651.537.306

(PH) K N C H S

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**

**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
<b>Số dư tại ngày 1 tháng 10 năm 2021</b>	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	90.695.201.265	6.135.844.836.973	11.318.651.537.306
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	409.316.731.928	409.316.731.928
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(172.540.289.352)	(172.540.289.352)
Phân bổ vào quỹ (iii)	-	-	-	172.965.686.783	(172.965.686.783)	-
Sử dụng các quỹ	-	-	-	(27.153.223.921)	-	(27.153.223.921)
<b>Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2022</b>	4.934.818.960.000	157.292.539.068	-	236.507.664.127	6.199.655.592.766	11.528.274.755.961

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (i) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 13 tháng 1 năm 2020 và Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị vào ngày 24 tháng 5 năm 2021, Công ty đã tăng vốn điều lệ từ nguồn cổ phiếu phát hành để chi trả cổ tức. Tổng số cổ phiếu đã phát hành là 44.456.683 cổ phiếu với mệnh giá là 10.000/cổ phiếu.
- (ii) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 13 tháng 1 năm 2020 và Quyết định của Hội Đồng Quản trị vào ngày 27 tháng 1 năm 2021, Công ty đã quyết định trích 3,4% từ lợi nhuận sau thuế để chi thưởng hoàn thành kế hoạch sản xuất kinh doanh niên độ tài chính 2019 – 2020 cho Hội đồng Quản trị, Ban Điều hành và các Ban thuộc Hội đồng Quản trị.
- (iii) Theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị vào ngày 16 tháng 11 năm 2021, Công ty đã trích lập 172.966 triệu VND từ lợi nhuận giữ lại đầu kỳ (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021: theo Nghị Quyết của Hội đồng Quản trị vào ngày 1 tháng 10 năm 2020, Công ty đã trích lập 40.356 triệu VND từ lợi nhuận giữ lại đầu kỳ) vào Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu nhằm mục đích bổ sung thù lao, hoạt động từ thiện và chi phí hoạt động của Hội đồng Quản trị.

## 26. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty như sau:

	31/3/2022		1/10/2021	
	Số lượng cổ phiếu	VND	Số lượng cổ phiếu	VND
<b>Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000
<b>Số cổ phiếu đang lưu hành</b>				
Cổ phiếu phổ thông	493.481.896	4.934.818.960.000	493.481.896	4.934.818.960.000

Tất cả các cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại trước ngày 1 tháng 1 năm 2021 đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động của vốn cổ phần trong kỳ.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**27. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

**(a) Tài sản thuê ngoài**

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/10/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong vòng một năm	184.608.989.786	175.830.612.602
Trong vòng hai đến năm năm	679.803.517.752	660.021.307.908
Trên năm năm	435.908.379.665	409.868.094.705
	<b>1.300.320.887.203</b>	<b>1.245.720.015.215</b>

**(b) Ngoại tệ**

	<b>31/3/2022</b>		<b>1/10/2021</b>	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	4.584.771	104.034.048.356	10.326.201	233.974.279.650



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**(c) Cam kết chi tiêu vốn**

Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	<b>31/3/2022</b>	<b>1/10/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng	189.106.702.659	111.387.661.390

**28. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/3/2022</b>	<b>31/3/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng doanh thu</b>		
▪ Bán hàng hóa	36.438.161.730.526	24.389.030.326.570
▪ Bán thành phẩm	13.341.243.150.840	10.128.973.912.147
▪ Khác	3.976.018.364	4.046.652.083
	49.783.380.899.730	34.522.050.890.800
<b>Trừ các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
▪ Chiết khấu thương mại	65.610.661.744	46.387.033.496
▪ Hàng bán bị trả lại	10.958.998.978	8.930.677.661
▪ Giảm giá hàng bán	2.128.091.200	745.600.032
	78.697.751.922	56.063.311.189
<b>Doanh thu thuần</b>	49.704.683.147.808	34.465.987.579.611

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**29. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán của:		
▪ Hàng hóa đã bán	35.052.607.536.925	23.338.613.054.523
▪ Thành phẩm đã bán	12.028.568.463.427	9.012.213.081.809
▪ Khác	496.496.165	825.166.365
▪ (Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ	(41.780.876.471)	5.734.135.811
	47.039.891.620.046	32.357.385.438.508

**30. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi và cho vay	7.448.254.399	7.793.272.037
Lãi từ các khoản đầu tư tài chính	1.027.500.000	1.605.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	116.869.253.054	71.635.541.516
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	5.789.789.027
Doanh thu tài chính khác	949.818.188	153.906.569
	126.294.825.641	86.977.509.149

**31. Chi phí tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	70.044.199.131	70.248.310.258
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	53.042.503.338	69.414.934.505
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.519.071.245	-
Chi phí tài chính khác	98.862.906	371.200.117
	124.704.636.620	140.034.444.880



**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**32. Chi phí bán hàng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí xuất khẩu	1.139.660.561.863	536.800.775.552
Chi phí nhân viên	406.854.968.289	202.691.103.724
Chi phí thuê	93.179.581.294	76.121.548.498
Chi phí khấu hao và phân bổ	69.353.620.686	70.758.468.243
Chi phí vận chuyển	98.188.651.803	67.518.797.206
Chi phí quảng cáo	37.144.927.864	37.490.539.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.474.735.006	25.705.521.480
Chi phí khác	80.255.923.681	58.579.398.158
	1.956.112.970.486	1.075.666.152.128

**33. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí nhân viên	85.027.367.212	33.453.682.570
Chi phí khấu hao và phân bổ	15.255.547.661	14.409.633.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.832.669.963	13.471.735.787
Chi phí tiếp khách	7.656.847.607	9.208.887.034
Chi phí thuê	8.792.692.393	8.525.201.569
Chi phí dịch vụ chuyên môn	2.973.091.852	4.709.679.438
Chi phí công tác	1.695.769.035	2.976.648.694
Chi phí khác	29.735.074.769	20.844.234.152
	190.969.060.492	107.599.703.162

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**34. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	11.329.523.845.073	8.668.400.883.714
Chi phí nhân công và nhân viên	533.013.865.026	274.613.903.938
Chi phí khấu hao và phân bổ	142.086.258.585	151.945.156.441
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.443.054.189.157	803.786.644.478
Chi phí khác	354.837.868.971	286.826.245.597

**35. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

**(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
<b>Chi phí thuế hiện hành</b> Kỳ hiện hành	120.429.219.344	146.460.089.736
<b>Lợi ích thuế thu nhập hoãn lại</b> Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm thời	(7.543.780.388)	(11.133.861.421)
	112.885.438.956	135.326.228.315

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**(b) Đối chiếu thuế suất thực tế**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	522.202.170.884	877.132.271.185
Thuế theo thuế suất của Công ty	104.440.434.177	175.426.454.237
Chi phí không được khấu trừ thuế	8.362.823.653	5.743.932.833
Sử dụng thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây	82.181.126	(45.844.158.755)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	112.885.438.956	135.326.228.315

**(c) Thuế suất áp dụng**

Theo các điều khoản trong Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

**36. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan**

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày trong các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, trong kỳ, Công ty có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	<b>Kỳ sáu tháng kết thúc ngày</b>	
	<b>31/3/2022</b>	<b>31/3/2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Các công ty con</b>		
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Tôn Hoa Sen</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	10.313.548.718.332	6.782.867.432.698
Mua hàng hóa và thành phẩm	9.333.764.191.731	6.299.619.883.587
Bán khác	661.500.605	-
<b>Công ty Cổ phần Nhựa Hoa Sen (trước đây là Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen)</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	1.989.839.094.962	1.763.239.373.343
Bán tài sản cố định	399.981.403	-
Mua hàng hóa và thành phẩm	1.786.112.940.734	1.596.134.394.915
Mua tài sản cố định	-	87.770.891
Cho thuê tài sản	66.000.000	403.580.644
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	29.259.772	36.614.679
Cung cấp dịch vụ gia công	1.068.181	-
Thuê tài sản	768.882.618	822.583.070
Hàng bán bị trả lại	893.573.967	1.270.533.793
Trả lại hàng mua	4.149.822	27.864.786
Hàng mua được giảm giá	-	5.181.772
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Bình Định</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	48.494.648.382	6.239.155.813
Bán tài sản cố định	2.136.688.455	-
Bán khác	19.747.239	-
Mua hàng hóa và thành phẩm	1.051.029.049.682	797.313.954.364
Cho thuê tài sản	22.000.000	-
Mua dịch vụ gia công	12.703.654	-
Mua dịch vụ vận chuyển	12.613.933	-

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

Mẫu B 09a – DN  
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nghệ An</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	7.177.491.046.357	5.138.124.666.492
Bán tài sản cố định	-	30.000.000
Mua hàng hóa và thành phẩm	7.194.054.039.662	4.652.130.808.455
Cho thuê tài sản	58.020.000	-
Mua dịch vụ gia công	41.657.705.906	123.871.015.662
Mua dịch vụ vận chuyển	603.806.977	6.573.534.703
Mua dịch vụ khác	317.358.760	1.647.937.201
Thuê tài sản	38.433.522	202.069.884
Trả lại hàng mua	573.357.775	1.788.062.026
Hàng mua được giảm giá	85.139.340	34.189.092
Giảm giá hàng bán	-	204.000
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Nhơn Hội - Bình Định</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	3.577.888.749.813	3.179.602.429.022
Bán tài sản cố định	-	494.268.668
Mua hàng hóa và thành phẩm	3.480.231.350.477	2.508.873.218.671
Cung cấp dịch vụ gia công	20.348.837	27.766.020
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	11.399.500
Mua dịch vụ gia công	48.253.646.596	100.542.571.383
Mua dịch vụ vận chuyển	875.587.731	1.723.269.749
Mua dịch vụ khác	191.314.130	637.899.367
Trả lại hàng mua	1.390.278.215	403.360.132
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Hà Nam</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	14.129.716.436	2.311.414.242
Mua hàng hóa và thành phẩm	324.384.103.879	380.323.785.309
Cho thuê tài sản	127.200.000	127.200.000
Cung cấp dịch vụ gia công	31.648.611	999.180
Thuê tài sản	48.000.000	108.000.000
Trả lại hàng mua	58.464.828	16.383.167
Hàng mua được giảm giá	2.591.615	3.566.192
<b>Công ty Cổ phần Hoa Sen Yên Bái</b>		
Thu nhập từ tiền lãi	2.615.212.329	6.133.147.079
Cho vay	1.500.000.000	8.900.000.000

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022 VND	31/3/2021 VND
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Hoa Sen Phú Mỹ</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	432.466.958.853	390.517.520.847
Mua hàng hóa và thành phẩm	107.816.601.247	99.853.848.819
Thuê tài sản	1.500.000.000	300.000.000
Hàng bán bị trả lại	913.475.100	-
Trả lại hàng mua	474.043.616	-
Mua dịch vụ khác	200.345.454	-
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Vật liệu Xây dựng Hoa Sen Yên Bái</b>		
Bán thành phẩm và hàng hóa	4.407.958.690	5.687.012.060
Mua thành phẩm và hàng hóa	250.259.634.695	247.934.317.503
Trả lại hàng mua	-	8.376.127
Hàng mua được giảm giá	-	3.139.860
<b>Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Khu Công nghiệp Hoa Sen Du Long (trước đây là một công ty con)</b>		
Thu nhập từ tiền lãi	-	1.586.146.347
<b>Các công ty thuộc sở hữu của Chủ tịch Công ty</b>		
<b>Công ty TNHH Tập đoàn Đầu tư Hoa Sen</b>		
Bán hàng hóa và thành phẩm	1.706.784.846.815	967.316.467.817
Bán tài sản cố định	278.700.000	278.700.000
Bán khác	139.350.000	-
Mua hàng hóa và thành phẩm	-	12.281.818
Cho thuê tài sản	1.713.375.996	1.713.375.996
Cung cấp dịch vụ gia công	8.917.568	45.465.962
Cung cấp dịch vụ vận chuyển	-	6.777.318
Mua dịch vụ vận chuyển	29.608.702.974	26.788.156.719
Mua dịch vụ gia công	6.068.400	829.091
Chi phí thuê mặt bằng	6.565.490.909	5.817.436.362
Chiết khấu thương mại	15.026.104.200	9.950.862.687
Hàng bán bị trả lại	2.662.712.230	4.396.566.705
Mua dịch vụ khác	-	2.727.273

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC*  
*ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
<i>Các bên liên quan khác</i>		
<b>Công ty TNHH Một Thành Viên Đầu Tư Hoa Sen Nghệ An</b>		
Chi phí vận chuyển	46.243.020	114.131.449
<b>Thành viên Hội đồng Quản trị</b>		
<i>Thù lao</i>		
Ông Lê Phước Vũ – Chủ tịch	252.000.000	252.000.000
Ông Trần Ngọc Chu – Phó Chủ tịch	564.000.000	564.000.000
Ông Trần Quốc Trí – Thành viên	294.000.000	294.000.000
Ông Lý Văn Xuân – Thành viên	150.000.000	140.000.000
Ông Nguyễn Văn Luân – Thành viên	180.000.000	160.000.000
Ông Đinh Việt Duy – Thành viên	150.000.000	140.000.000
<b>Tổng Giám đốc</b>		
Lương, thưởng và các khoản trợ cấp	1.400.795.124	7.232.740.700
<b>Các thành viên khác của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị</b>		
Lương, thưởng và các khoản trợ cấp	8.504.081.728	33.605.528.114

**37. Các giao dịch phi tiền tệ từ các hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính**

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	31/3/2022	31/3/2021
	VND	VND
Mua tài sản cố định nhưng chưa thanh toán	17.680.993.402	5.788.601.382
Trả trước tiền mua tài sản cố định	12.614.425.147	-
Cần trừ công nợ phải trả và lợi nhuận được chia	2.088.425.817.863	795.208.077.723
Chuyển đổi khoản cho vay thành khoản đầu tư vào công ty con	-	241.182.178.499
Chuyển đổi khoản phải thu thành khoản đầu tư vào công ty con	-	10.623.438.808

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen**  
**Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc**  
**ngày 31 tháng 3 năm 2022 (tiếp theo)**

**Mẫu B 09a – DN**  
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

**38. Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2021 và trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại ngày và cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2021.

Ngày 25 tháng 5 năm 2022

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Tuyền  
Kế toán

Người duyệt



Nguyễn Thị Ngọc Lan  
Kế toán trưởng



Trần Quốc Trí  
Tổng Giám đốc